

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2024/DS-ST

Ngày: 09/9/2024

V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Trúc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tống Văn Tâm;
Ông Huỳnh Sơn Tây.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tân Uyên tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Trinh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 360/2024/TLST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2023 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 153/2024/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 106/2024/QĐST-DS ngày 23/8/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1991; địa chỉ: A đường I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: 539 Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Hải Y, sinh năm 1997; địa chỉ: E Đại lộ B, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt

- Bị đơn:

1. Ông Phạm Văn H, sinh năm 1987; địa chỉ thường trú: Thôn B, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Nguyễn Thị N, 043, tổ H, ấp T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Có mặt

2. Bà Đỗ Thị H1, sinh năm 1988; địa chỉ tạm trú: Nhà trọ Nguyễn Thị N, 043, tổ H, ấp T, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo Đơn khởi kiện ngày 01/11/2023, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 29/01/2024 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn – bà Trần Thị Hải Y trình bày:

Bà T và ông H, bà H1 có mối quan hệ quen biết. Ông H, bà H1 gặp khó khăn về kinh tế, ngày 12/6/2022, ông H, bà H1 có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 05(Năm)%/tháng và lập Giấy cho vay tiền đề ngày 12/6/2022. Thời hạn vay không kỳ hạn.

Do ông H, bà H1 vi phạm nghĩa vụ trả lãi hàng tháng nên bà T khởi kiện yêu cầu ông Phạm Văn H và bà Đỗ Thị H1 liên đới trả tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả tính từ ngày 12/6/2022 đến ngày 12/12/2023 là $1,66\%/tháng \times 100.000.000 \text{ đồng} \times 18 \text{ tháng} = 29.880.000 \text{ đồng}$, tiền lãi trên nợ lãi chưa trả tính từ ngày 13/12/2023 đến ngày 13/6/2024 là $29.880.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 06 \text{ tháng} = 1.488.024 \text{ đồng}$; tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 13/12/2023 đến ngày 13/6/2024 là $100.000.000 \text{ đồng} \times 2,5\%/tháng \times 06 \text{ tháng} = 15.000.000 \text{ đồng}$.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà Đỗ Thị T là bà Trần Thị Hải Y rút lại yêu cầu khởi kiện đối với bà Đỗ Thị H1. Đồng thời thay đổi yêu cầu khởi kiện như sau:

- Ngày 15/7/2022, ông H trả tiền lãi tháng 6/2022 là 6.000.000 đồng. Tính lại tiền lãi của tháng 6 là $100.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 01 \text{ tháng} = 1.666.667 \text{ đồng}$. Trừ số tiền ông H trả dư tiền lãi là 4.333.333 đồng vào tiền gốc 100.000.000 đồng. Ông H còn nợ tiền gốc là 95.666.667 đồng.

- Ngày 15/8/2022, ông H trả tiền lãi tháng 7/2022 là 6.000.000 đồng. Tính lại tiền lãi của tháng 7 là $95.666.667 \times 20\%/năm \times 01 \text{ tháng} = 1.594.444 \text{ đồng}$. Trừ số tiền ông H trả dư tiền lãi là 4.405.556 đồng vào tiền gốc 95.666.667 đồng. Ông H còn nợ tiền gốc là 91.261.111 đồng.

- Ngày 15/9/2022, ông H trả tiền lãi tháng 8/2022 là 6.000.000 đồng. Tính lại tiền lãi của tháng 8 là $91.261.111 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 01 \text{ tháng} = 1.521.018 \text{ đồng}$. Trừ số tiền ông H trả dư tiền lãi là 4.478.981 đồng vào tiền gốc 91.261.111 đồng. Ông H còn nợ tiền gốc là 86.782.129 đồng.

- Ngày 17/10/2022, ông H trả tiền lãi tháng 9/2022 là 6.000.000 đồng. Tính lại tiền lãi của tháng 9 là $86.782.129 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 01 \text{ tháng} = 1.446.368 \text{ đồng}$. Trừ số tiền ông H trả dư tiền lãi là 4.553.631 đồng vào tiền gốc 86.782.129 đồng. Ông H còn nợ tiền gốc là 82.228.498 đồng.

- Ngày 16/11/2022, ông H trả tiền lãi tháng 10/2022 là 6.000.000 đồng. Tính lại tiền lãi của tháng 10 là $82.228.498 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 01 \text{ tháng} = 1.370.474 \text{ đồng}$. Trừ số tiền ông H trả dư tiền lãi là 4.629.525 đồng vào tiền gốc 82.228.498 đồng. Ông H còn nợ tiền gốc là 77.598.973 đồng.

- Ngày 15/12/2022, ông H trả tiền lãi tháng 11/2022 là 6.000.000 đồng. Tính lại tiền lãi của tháng 11 là $77.598.973 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 01 \text{ tháng} =$

1.293.316 đồng. Trừ số tiền ông H trả dư tiền lãi là 4.706.683 đồng vào tiền gốc 77.598.973 đồng. Ông H còn nợ tiền gốc là 72.892.289 đồng.

- Ngày 16/01/2023, ông H trả tiền lãi tháng 12/2022 là 6.000.000 đồng. Tính lại tiền lãi của tháng 12 là 72.892.289 đồng x 20%/năm x 01 tháng = 1.214.871 đồng. Trừ số tiền ông H trả dư tiền lãi là 4.785.128 đồng vào tiền gốc 72.892.289 đồng. Ông H còn nợ tiền gốc là 68.064.517 đồng.

Do đó, bà T khởi kiện yêu cầu ông H trả gồm: Số tiền nợ gốc là 68.064.517 đồng, tiền lãi từ ngày 12/01/2023 đến ngày 05/12/2023 là 68.064.517 đồng x 20%/năm x 11 tháng x 23 ngày = 12.195.669 đồng, tiền lãi trên tiền nợ lãi từ ngày 16/12/2023 đến ngày 09/9/2024 là 12.195.669 đồng x 10%/năm x 09 tháng 03 ngày = 895.462 đồng, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 16/12/2023 đến ngày 09/9/2023 là 68.064.517 đồng x 30%/năm x 09 tháng 03 ngày = 14.992.841 đồng.

Tại phiên tòa – ông Phạm Văn H trình bày như sau:

Ông H không đồng ý trả số tiền nợ cho bà T. Bởi vì, ông H không ký tên vào Giấy vay nợ ngày 12/6/2022 và yêu cầu Tòa án tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định chữ ký. Ông H thừa nhận có vay của bà T hai lần tiền, một lần vay vào năm 2019 số tiền 40.000.000 đồng và một lần vay không nhớ rõ thời gian có vay số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng. Ông H đã trả tiền cho bà T nhiều lần và không còn nợ bà T. Hiện ông H không thể đi sao kê thông tin chuyển tiền cho bà T nên không cung cấp cho Tòa án được.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

- Về thủ tục tố tụng: Quá trình tiến hành tố tụng và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng qui định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định chữ ký trên Giấy vay nợ ngày 12/6/2022 có phải là chữ ký, chữ viết của ông H hay không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] - Về việc vắng mặt bị đơn: Bà Đỗ Thị H1 vắng mặt không lý do. Căn cứ vào Điều 227, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà H1.

[2] - Về việc rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Đỗ Thị H1. Xét thấy, việc rút yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, bị đơn bà Đỗ Thị H1 không có yêu cầu phản tố nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] – Về yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên Giấy vay nợ ngày 12/6/2022 có phải của ông H hay không. Xét thấy, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và Thông báo mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vụ án cho ông H nhưng ông H không đến Tòa án và cũng không gửi bản tự khai, tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án cho Tòa án. Tại phiên tòa, ông H thừa nhận có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông H về việc tạm ngừng phiên tòa để trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trên Giấy vay nợ ngày 12/6/2022.

Về nội dung vụ án:

[4] Ông H có vay của bà T số tiền 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/6/2022 và đã trả tiền lãi tháng 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 năm 2022 cho bà T với số tiền lãi mỗi tháng là 6.000.000 đồng. Theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự quy định:

“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Căn cứ tình hình thực tế và theo đề xuất của Chính phủ, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định điều chỉnh mức lãi suất nói trên và báo cáo Quốc hội tại kỳ họp gần nhất.

Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực.”

[5] Theo Giấy vay nợ ngày 12/6/2022, lãi suất cho vay là 5%/tháng (Tương đương 60%/năm). Tuy nhiên, số tiền trả lãi hàng tháng là 6.000.000 đồng/tháng (Tương đương 72%/năm). Đại diện hợp pháp của bà T trình bày, số tiền hàng tháng ông H phải trả tiền lãi khoản vay 100.000.000 đồng theo Giấy vay tiền ngày 12/6/2022 là 5.000.000 đồng, còn 1.000.000 đồng còn lại là trả tiền lãi cho khoản vay 20.000.000 đồng nhưng hiện tại bà T không tranh chấp đối với khoản vay 20.000.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của bà T đồng ý cản trừ số tiền 1.000.000 đồng này và số tiền lãi hàng tháng ông H trả vượt quá lãi suất 20%/năm vào số tiền gốc 100.000.000 đồng ông H còn nợ. Sau khi tính lại tiền gốc ông H đã thanh toán đến ngày 16/01/2023 thì ông H còn nợ lại bà T số tiền 68.064.517 đồng. Do đó, bà T yêu cầu ông H trả số tiền nợ gốc là 68.064.517 đồng, tiền lãi từ ngày 12/01/2023 đến ngày 05/12/2023 (Ngày Tòa án thụ lý vụ án) là $68.064.517 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 11 \text{ tháng} \times 23 \text{ ngày} = 12.195.669 \text{ đồng}$, tiền lãi trên tiền nợ lãi từ ngày 16/12/2023 đến ngày 09/9/2024 là $12.195.669 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 09 \text{ tháng} \times 03 \text{ ngày} = 895.462 \text{ đồng}$, tiền lãi trên nợ gốc quá hạn từ ngày 16/12/2023 đến ngày 09/9/2023 là $68.064.517 \text{ đồng} \times 30\%/\text{năm} \times 09 \text{ tháng} \times 03 \text{ ngày} = 14.992.841 \text{ đồng}$.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự quy định:

“5. Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.”

Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 26, 35, 39, 147, 235, 266, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T đối với bà Đỗ Thị H1 về việc buộc bà Đỗ Thị H1 có nghĩa vụ liên đới với ông Phạm Văn H trả số tiền nợ gốc và nợ lãi.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Thị T.

- Buộc ông Phạm Văn H có nghĩa vụ trả cho bà Đỗ Thị T số tiền gốc là 68.064.517 (Sáu mươi tám triệu, không trăm sáu mươi bốn nghìn, năm trăm mười bảy) đồng và tiền lãi 28.083.972 (Hai mươi tám triệu, không trăm tám mươi ba nghìn, chín trăm bảy mươi hai) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Phạm Văn H phải nộp 4.807.424 (Bốn triệu tám trăm lẻ bảy nghìn, bốn trăm hai mươi bốn) đồng.

Bà Đỗ Thị T không phải chịu án phí. Trả lại cho bà Đỗ Thị T số tiền tạm ứng án phí 3.659.201 (Ba triệu, sáu trăm năm mươi chín nghìn, hai trăm lẻ một) đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001691 ngày 28/11/2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tp. Tân Uyên;
- Chi cục THADS tp. Tân Uyên (để thi hành án);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Mỹ Trúc